

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

-----***-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST

Ngày 21 tháng 9 năm 2020

V/v không công nhận vợ chồng, con chung,
chia tài sản chung và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Cảnh Toàn**.
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Văn Lam** và bà **Nguyễn Thị Chinh**.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Nguyễn Mậu Tuấn** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Đăng Khoa** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 21 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Krông Năng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 376/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/12/2019, về việc: “Không công nhận vợ chồng, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-DS ngày 26/8/2020, giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Xuân Đ - Sinh năm 1978.

Địa chỉ: thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người được ủy quyền về phần chia tài sản chung (theo giấy ủy quyền được chứng thực vào ngày 24/8/2020): Ông Đồng Văn N, địa chỉ: 42, T, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S – sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng T – Chi nhánh Đ – Phòng giao dịch B.

Địa chỉ: 495 – 497, HV, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện được ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – sinh năm 1981, chức vụ: Chuyên viên quản lý tín dụng PGD B. Có mặt.

2. Ông Bùi Hồng Q – sinh năm 1977 và bà Phan Thị M – sinh năm 1978.

Địa chỉ: thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn M. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Tấn D – sinh năm 1970. Có mặt.

Địa chỉ: thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN THẤY:

- Trong đơn khởi kiện, bản tự khai thì bà Trần Thị Xuân Đ trình bày: Tôi và ông Nguyễn Thanh S chung sống với nhau như vợ chồng nhưng chưa đăng ký kết hôn từ năm 1999. Trong quá trình chung sống với nhau, chúng tôi có 02 người con chung gồm Nguyễn Thanh B – sinh ngày 08/3/2006 và Nguyễn Thanh P – sinh ngày 05/5/2016. Quá trình chung sống, thường xảy ra mâu thuẫn, không thể hòa hợp, thường xuyên cãi vã nhau. Xét thấy tình cảm không còn nên đề nghị được tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi với ông Nguyễn Thanh S.

Về con chung: Nguyên vọng được nuôi hai cháu đến tuổi trưởng thành và yêu cầu ông Nguyễn Thanh S cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ chung sống với nhau, chúng tôi tạo lập được khối tài sản là:

+ 01 thửa đất tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433768 ngày 14/02/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Thanh S, thuộc thửa đất số 187a + 199, tờ bản đồ số 23, diện tích thửa đất 6.480m². Ngôi nhà cấp 4 trên đất và tài sản gắn liền với đất.

+ 01 thửa đất tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện Krông Năng cấp giấy chứng nhận QSD đất số BG 623519 ngày 16/8/2011 mang tên ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị Xuân Đ, thuộc thửa đất số 173 + 183, tờ bản đồ số 23, diện tích thửa đất 6.056m².

Tài sản này, đề nghị giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Nợ của Ngân hàng Sài G – Phòng giao dịch B số tiền gốc 420.000.000 đồng. Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bản tự khai, ông Nguyễn Thanh S trình bày: Tôi và chị Trần Thị Xuân Đ sau một thời gian quen biết nên chúng tôi về chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 24/6/1999 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống ban đầu thì hạnh phúc, tuy nhiên cách đây khoảng 2 năm thì giữa chúng tôi phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do việc làm ăn không đạt hiệu quả nên vợ chồng xảy ra cãi vã với nhau, không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm, lối sống. Nay xét thấy tình cảm giữa tôi và chị Đ không còn nên chị Đ đã yêu cầu Tòa án không công nhận giữa tôi và chị Đ là vợ chồng thì tôi đồng ý với ý kiến của chị Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống, tôi và chị Đ có 02 con là Nguyễn Thanh B – sinh ngày 08/3/2006 và Nguyễn Thanh P – sinh ngày 05/5/2016. Nguyên vọng của

tôi là được nuôi dưỡng 2 cháu đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung là diện tích 6.056m², thuộc thửa đất số 173 + 183 tại tờ bản đồ 23 mang tên Nguyễn Thanh S, Trần Thị Xuân Đ và tôi cũng đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật.

Đối với diện tích 6.480m² thuộc các thửa 187a + 199 tại tờ bản đồ số 23 thì có trước thời kỳ hôn nhân là tài sản của tôi. Đối với căn nhà cấp 4 trên đất thì có sau thời kỳ chung sống với chị Đ.

Về nợ chung, chúng tôi có nợ ngân hàng S – Phòng giao dịch B số tiền gốc 420.000.000 đồng và tôi cũng đề nghị Tòa án phân chia khoản nợ chung này.

- Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (đại diện Ngân hàng S – PGD B) ông Hồ Ngọc N trình bày: Ngày 19/3/2019, ông Nguyễn Thanh S và bà Trần Thị Xuân Đ vay vốn tại Ngân hàng S – CN Đ – PGD B thông qua hợp đồng cho vay số LD2007900575, hợp đồng thế chấp QSDĐ số 00564/2017/TC-BH ngày 12/4/2017 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp QSDĐ số 00564/2017/TC-BH/01 ngày 19/3/2020. Việc vay vốn, thế chấp tài sản đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Theo nội dung vụ án ly hôn giữa vợ chồng ông Nguyễn Thanh S và bà Trần Thị Xuân Đ, Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị Xuân Đ phải trả hết nợ (bao gồm cả gốc, lãi và các chi phí phát sinh liên quan) cho Ngân hàng trước khi ly hôn. Số tiền tạm tính đến ngày 27/5/2020 là 428.480.000 đồng, trong đó nợ gốc 420.000.000 đồng, nợ lãi 8.480.000 đồng. Ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị Xuân Đ có trách nhiệm thanh toán lãi phát sinh từ ngày 28/5/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

- Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hồng Q và bà Phan Thị M trình bày: Vào năm 2012, vợ chồng chúng tôi có mua một diện tích đất chiều ngang theo mặt đường 5,5m x chiều sâu 30m. Khi mua các bên thống nhất giá 1m ngang mặt đường là 17.000.000 đồng, chúng tôi có lập giấy tay với nhau. Vợ chồng tôi đã trả cho anh S, chị Đ số tiền 73.500.000 đồng. Từ khi mua đất thì chúng tôi có xây nhà và ở, không có tranh chấp với ai. Do điều kiện khó khăn cũng như các bên bận rộn công việc nên chúng tôi chưa làm thủ tục sang tên. Quá trình mua bán thì anh S, chị Đ thống nhất làm bìa đỏ cho chúng tôi. Diện tích đất có tứ cận: phía Đông và phía Nam giáp đất anh S, chị Đ; phía Tây giáp đường liên xã; phía Bắc giáp đất ông T.

- Tại các biên bản lấy lời khai của những người làm chứng.

+ Ông Nguyễn Tấn D khai: Diện tích đất 6.480m² tại thôn T, xã E, huyện K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 433768 vào năm 2001, gồm 02 thửa: thửa số 187a, có diện tích 1.860m² đất cà phê + 400m² đất ở và thửa số 199, có diện tích 4.620m² đất cà phê, tại tờ bản đồ số 23 thì có nguồn gốc là năm 1989, tôi vào xã E, huyện K, tỉnh Lắc để làm kinh tế và đã khai hoang, tiến hành trồng sắn và lúa. Năm 1992, anh S vào Đắk Lắk sinh sống và tôi đã cho anh S diện tích đất trên. Do có quan hệ là anh em ruột nên tôi cho anh S không lập giấy tờ gì.

Năm 1999, chị Đ về chung sống với anh Sơn nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2001, diện tích đất trên đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Nguyễn Thanh S. Tôi khẳng định rằng diện tích đất này về nguồn gốc là tôi cho anh Nguyễn Thanh S.

+ Ông Trần Văn M khai: Năm 1989 tôi và ông Nguyễn Tấn D vào xã E, huyện K, tỉnh Lắc để làm kinh tế. Tôi có khai hoang 01 diện tích đất gần với diện tích đất mà hiện nay ông S và chị Đ đang tranh chấp (diện tích đất 6.480m²). Về nguồn gốc diện tích đất thì năm 1992, khi ông Nguyễn Thanh S vào Đắk Lắk sinh sống và được ông Nguyễn Tấn D cho sử dụng. Năm 1999, bà Đ về chung sống với ông S, rồi đến năm 2001 thì diện tích đất trên đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Nguyễn Thanh S. Tôi khẳng định rằng diện tích đất 6.480m² là ông Nguyễn Tấn D khai hoang và cho ông Nguyễn Thanh S.

Quá trình làm việc bà Trần Thị Xuân Đ có đơn trình bày và được ông Nguyễn Thanh S thừa nhận là đầu năm 2019 thì ông, bà đã bán diện tích đất được số tiền 300.000.000 đồng. Các đương sự cùng thừa nhận, ông S đã trả cho Ngân hàng Sacombank – phòng giao dịch Buôn Hồ số tiền cả gốc + lãi suất là 146.000.000 đồng, còn lại 154.000.000 đồng thì ông S đã chi phí vào việc trồng chanh dây, thuê nhân công, sửa máy bơm, điện nước... 54.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 100.000.000 đồng thì ông Nguyễn Thanh S sẽ hoàn trả cho bà Trần Thị Xuân Đ 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận được:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thanh S đều đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh B, sinh ngày 08/3/2006 cho ông Nguyễn Thanh S nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), giao cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 05/5/2016 cho bà Trần Thị Xuân Đ nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra để giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thanh S cũng như đại diện Ngân hàng S – phòng giao dịch B đã thống nhất về số nợ, cụ thể: Ông Nguyễn Thanh S và bà Trần Thị Xuân Đ nợ của ngân hàng S – PGD B khoản nợ gốc 420.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng cho vay số LD2007900575 ngày 19/3/2020. Bà Trần Thị Xuân Đ phải trả số nợ gốc 210.000.000 đồng, ông Nguyễn Thanh S phải trả số nợ gốc 210.000.000 đồng và lãi suất trả, kỳ hạn trả được tính theo hợp đồng cho vay số LD2007900575. Việc xử lý tài sản thế chấp như hợp đồng thế chấp QSD đất số 00564/2017/TC-BH ngày 12/4/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp QSD đất số 00564/2017/TC-BH/01 ngày 19/3/2020 mà các bên đã ký kết thì được điều chỉnh theo diện tích của các bên như quyết định của Tòa án.

- Đối với tài sản chung thì các bên đều thừa nhận diện tích 6.056m² đất tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận QSD đất số BG 623519 tài sản, cây trồng trên đất gồm: 50 cây mắc ca trồng năm 2018, 30 cây bơ (20 cây bơ 034 + 10 cây bơ thường) trồng năm 2017, 400 trụ xi măng (vuông 10cm x 10cm x cao 2,7m), 50 cây mít Thái trồng năm 2018.

Ông Nguyễn Thanh S và bà Trần Thị Xuân Đ cùng thừa nhận các tài sản, cây trồng trên diện tích đất 6.315m² tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk gồm có: 01 căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa + công trình phụ có tổng diện tích 153m² (rộng 9m x dài 17m) xây dựng năm 2008; diện tích nền sân lát xi măng 90m² (rộng 10m x dài 9m); 01 ki ốt mái lợp tôn, nền lát xi măng diện tích 30m² (rộng 6m x dài 5m) xây dựng năm 2016; 01 diện tích nền lát xi măng, mái lợp tôn diện tích 108m² (dài 18m x sâu 6m) có 16 trụ sắt, mỗi trụ cao 1m được làm năm 2016; 01 giếng khoan sâu 60m, có đường ống nhựa đen sâu 60m, được khoan năm 2008; 01 giếng đào có đường kính 1m x sâu 25m, xây thành nắp đậy, đào năm 1999; 02 trụ cổng xây vuông 50cm x 50cm x cao 2,5m + 02 cánh cổng bằng sắt khập hình bán nguyệt, làm vào năm 2015; Đoạn bờ rào xây gạch móng cao 50cm + lưới B40 dài 15m; 01 cây nhãn trồng năm 2000; 50 cây sầu riêng trồng năm 2016; 30 cây mắc ca trồng năm 2018; 300 trụ cây núc nác, có dây tiêu được trồng năm 2016; 500 trụ xi măng vuông 10cm x 10cm x cao 3,5m; 05 cây bơ thường trồng năm 2000 được tạo lập trong thời kỳ chung sống với nhau.

Đối với diện tích đất là 6.315m² (thực tế còn lại sau khi đã chuyển nhượng cho ông Bùi Hồng Q, bà Phan Thị M diện tích 165m²) theo giấy chứng nhận QSD đất số R 433768 tại tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk thì ông Nguyễn Thanh S cho rằng đất có trước khi chung sống với bà Trần Thị Xuân Đ nên đây là tài sản riêng của ông và sẽ cắt cho bà Đ diện tích theo mặt đường là hướng Nam giáp đường nhựa liên thôn rộng 10m, hướng Bắc giáp đất ông V rộng 10m, hướng Tây giáp đất ông S dài 59m, hướng Đông giáp đất ông T dài 59m đồng thời giao toàn bộ diện tích 6.056m² đất rẫy theo giấy chứng nhận QSD đất số BG 623519, ông S cũng sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ gốc, lãi suất cho ngân hàng S – Chi nhánh Đ – PGD B theo hợp đồng đã vay khi đến hạn. Bà Trần Thị Xuân Đ có nguyện vọng nhận diện tích đất có ki ốt vì hiện nay bà không có chỗ ở và nếu ông Sơn không đồng ý theo nguyện vọng thì đề nghị xem xét, giải quyết chia theo quy định của pháp luật vì diện tích đất là tài sản chung, được cấp trong thời kỳ mà bà đã chung sống với ông S.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Việc thụ lý, xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết và các thủ tục tố tụng trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa đã được đảm bảo theo trình tự, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 33, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 và 219 của Bộ luật dân sự để tuyên bố chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị Xuân Đ, cụ thể: Về hôn nhân, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Xuân Đ với ông Nguyễn Thanh S. Về con chung, công nhận sự thỏa thuận về việc giao cháu Nguyễn Thanh B – sinh ngày 08/3/2006 cho ông Nguyễn Thanh S nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, giao cháu Nguyễn Thanh P – sinh ngày 05/5/2006 cho bà Trần Thị Xuân Đ nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Về tài sản, đối với diện tích 6.056m² theo giấy chứng nhận QSD đất số BG623519 được UBND huyện K cấp ngày 16/8/2011 cho ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị Xuân Đ cần chia theo tỷ lệ 50/50 là mỗi người một nửa

diện tích đất như trên; đối với diện tích 6.480m² theo giấy chứng nhận QSD đất số R 433768 được UBND huyện K cấp ngày 14/02/2001 cho hộ ông Nguyễn Thanh S, mặc dù nguồn gốc là do ông S khai phá tuy nhiên xét hồ sơ cấp đất (sổ địa chính) thì tên người sử dụng đất là ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị Xuân Đ và khi cấp thì bà Đ đã sống chung cùng với ông S tại thôn T – xã E – huyện K – tỉnh Đắk Lắk nên cần xác định là tài sản chung và đề nghị chia theo tỷ lệ ông Nguyễn Thanh S được diện tích nhiều hơn bà Đ. Đối với diện tích 165m² mà ông Bùi Hồng Q, bà Phan Thị M đã nhận chuyển nhượng của ông S, bà Đ, mặc dù đã làm nhà và sử dụng nhưng các bên chưa làm thủ tục tách thửa, sang tên. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì ông Q, bà M không có đơn yêu cầu độc lập nên không đặt ra để xem xét, giải quyết. Đối với khoản nợ của ngân hàng S – Chi nhánh Đ – PGD B về số tiền gốc 420.000.000 đồng thì do chưa đến hạn trả và tại phiên tòa, các đương sự cùng đều thống nhất thời hạn trả khi hết hạn hợp đồng theo hợp đồng vay. Cần ghi nhận ông Nguyễn Thanh S phải trả số nợ gốc 210.000.000 đồng và bà Trần Thị Xuân Đ phải trả số nợ gốc 210.000.000 đồng cho ngân hàng S – Chi nhánh Đ – PGD B. Về phương thức, thời hạn trả gốc và lãi được thực hiện theo hợp đồng cho vay số LD2007900575 ngày 19/3/2020 mà các bên đã ký. Về án phí, đề nghị bà Trần Thị Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ, án phí dân sự sơ thẩm được tính theo giá trị tài sản của các đương sự khi được chia.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật: Ngày 10/12/2019, Toà án nhân dân huyện Krông Năng nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị Xuân Đ về yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Thanh S, nuôi con chung, chia tài sản chung và thanh toán nợ chung. Việc khởi kiện của bà Trần Thị Xuân Đ được xác định tranh chấp về hôn nhân và gia đình là yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và nợ chung, được quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2]. Thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Thanh S cư trú tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Toà án nhân dân huyện Krông Năng.

[3]. Về nội dung vụ án.

[3.1]. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thanh S chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6 năm 1999, có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán. Việc hai người chung sống với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, do hai người quyết định, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa bà Đ và

ông S đã vi phạm vào khoản 1 Điều 9 về Đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình. Bà Trần Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thanh S có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên phải chịu hậu quả của việc chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi chung sống với nhau được một thời gian, thì giữa bà Đ và ông S đã không có thái độ tôn trọng nhau, thường xích mích, xúc phạm nhau. Hai người không quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nói chung và trong công việc nói riêng.

Xét mâu thuẫn giữa bà Đ với ông S đã trầm trọng, không thể hàn gắn được với nhau vì tình cảm không còn. Đồng thời, hai người cũng đều đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng nên căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố quan hệ giữa hai người không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2]. Về con chung: Bà Đ và ông S đã có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh B - sinh ngày 08/3/2006 và cháu Nguyễn Thanh P - sinh ngày 05/5/2016. Quá trình làm việc, hòa giải cũng như tại phiên tòa thì các đương sự đã thỏa thuận thống nhất được ông Nguyễn Thanh S nhận nuôi cháu Nguyễn Thanh B đến tuổi trưởng thành, bà Trần Thị Xuân Đ nhận nuôi cháu Nguyễn Thanh P đến tuổi trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra để giải quyết. Xét sự thỏa thuận trên của các đương sự là không trái pháp luật, đạo đức xã hội cũng như phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện, môi trường sống và nguyện vọng của các bên nên cần công nhận.

[3.3]. Về tài sản:

[3.3.1] Đối với diện tích 6.056m² theo các thửa 173, 183 của tờ bản đồ số 23 tại thôn T – xã E – huyện K – tỉnh Đắk Lắk về nguồn gốc là ông S, bà Đ nhận chuyển nhượng và được UBND huyện K giấy chứng nhận QSD đất số BG623519 ngày 16/8/2011 cho ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị Xuân Đ. Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện được tứ cận là: Đông giáp đất ông H, bà H1 dài 169m, Tây giáp giáp đất ông S và bà Đ dài 15m + đất ông V, bà C, bà L, dài 154m, Bắc giáp đất ông A, ông N rộng 43m, Nam giáp đất ông T rộng 33m. Về nguồn gốc thì diện đất nhận chuyển nhượng trong thời kỳ chung sống với nhau nên đây là tài sản chung và bà Đ, ông S được sử dụng theo tỷ phần ngang nhau, cụ thể: Giao cho bà Trần Thị Xuân Đ được quyền sử dụng diện tích 3.028m² đất trồng cà phê, có tứ cận: Nam giáp đất ông T rộng 33m, Bắc giáp đất của ông S đã được chia rộng 39m, Tây giáp đất ông S và bà Đ dài 15m + đất ông V, bà C dài 27,25m, Đông giáp đất ông H, bà H1 dài 42,25m. Giao cho ông Nguyễn Thanh S được quyền sử dụng diện tích 3.028m² đất trồng cà phê, có tứ cận: Nam giáp đất bà Đ đã được chia rộng 39m, Bắc giáp đất của ông A, ông N rộng 43m, Tây giáp đất bà C, bà L dài 42,25m, Đông giáp đất ông H, bà H1 dài 42,25m. Các cây trồng, tài sản gắn liền với đất giữ nguyên hiện trạng theo diện tích đất như đã được chia.

[3.3.2] Đối với diện tích 6.480m² theo các thửa 187a, 199 của tờ bản đồ số 23 tại thôn T – xã E – huyện K – tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện K giấy chứng nhận QSD đất số R 433768 ngày 14/02/2001 cho hộ ông Nguyễn Thanh S. Về nguồn gốc đất, mặc dù là của ông Nguyễn Thanh S đã có trước khi chung sống với bà Trần Thị Xuân Đào, tuy nhiên đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Khi bà Trần Thị Xuân Đ về chung sống với ông Nguyễn Thanh Sơn là năm 1999 tại thôn T – xã E, thì đến năm 2001 diện tích đất mới được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Qua xác minh sổ địa chính tại Ủy ban nhân dân xã E thì thấy tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Thanh S, Trần Thị Xuân Đ theo tờ bản đồ số 23, các thửa 187a diện tích 1.860m² (có 400m² đất ở, 1.460m² đất cà phê) và thửa 199 diện tích 4.620m² đất cà phê. Căn cứ quyết định vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất, ngày 14/02/2001 thì UBND huyện K đã cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh S. Quá trình sinh sống, ông bà đã xây nhà vào năm 2008, làm sân, xây cổng... và đến năm 2017 thì xây thêm 01 kiốt cũng như đào giếng, khoan giếng và trồng các loại cây trên đất. Mặt khác, sau khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì ông S, bà Đ đã dùng tài sản là diện tích các thửa đất này vay và thế chấp qua nhiều ngân hàng vào nhiều thời điểm khác nhau. Hiện nay tài sản này cũng đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay nợ chung của hai người. Như vậy, từ khi hai người chung sống với nhau đến khi làm thủ tục để cấp giấy và khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất đến khi đem thế chấp để bảo đảm khoản nợ chung thì ông Nguyễn Thanh S đã thể hiện được ý chí đây là tài sản chung của hai người. Cần phải xác định diện tích đất là tài sản chung, tuy nhiên phải coi ông S có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo tỷ lệ diện tích nhiều hơn. Bên cạnh đó, cùng cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi, cuộc sống ổn định cho các đương sự.

Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích thực tế còn lại 6.315m², tứ cận là: Đông giáp đất ông T rộng 59m, Tây giáp đường nhựa liên thôn rộng 35,30m + đất ông Q, bà M rộng 5,5m, Bắc giáp đất ông V dài 85m + giáp đất ông Q, bà M dài 30m, Nam giáp đường nhựa liên thôn dài 116m. Cần giao cho bà Trần Thị Xuân Đ được quyền sử dụng diện tích 951,7 m² (trong đó có 100m² đất ở), có tứ cận: Nam giáp đường nhựa liên thôn dài 45m, Bắc giáp đất của ông S đã được chia dài 45m, Tây giáp đường nhựa liên thôn rộng 17,3m, Đông giáp đất của ông S đã được chia rộng 25m. Tài sản trên đất là 01 ki ốt tường xây bao, mái lợp tôn có diện tích 30m² (rộng 6m x dài 5m). Cây trồng, tài sản khác giữ nguyên hiện trạng tương ứng với phần đất đã được chia.

Giao cho ông Nguyễn Thanh S được quyền sử dụng diện tích 5.363,3m² (trong đó có 300m² đất ở), có tứ cận: Nam giáp đất bà Đ đã được chia dài 45m + giáp đường nhựa liên thôn dài 71m, Bắc giáp đất của ông V dài 85m + đất ông Q, bà M dài 30m, Tây giáp đất bà Đ đã được chia rộng 25m + giáp đường nhựa liên thôn rộng 18m + giáp đất ông Q, bà M rộng 5,5m, Đông giáp đất ông T rộng 59m. Tài sản trên đất là 01 căn nhà xây cấp 4, có diện tích rộng 9m x dài 17m = 153m² (bao gồm bếp, công trình phụ khép kín), mái lợp tôn, nền lát gạch hoa + diện tích sân nền láng xi măng 90m²; Diện tích mái lợp tôn chiều dài 18m x sâu 6m = 108m², nền láng xi măng + 16 trụ sắt. Cây trồng, tài sản khác giữ nguyên hiện trạng tương ứng với phần đất đã được chia.

Ông Nguyễn Thanh S phải thanh toán giá trị chênh lệch của căn nhà xây và diện tích nền sân là $80.000.000 \text{ đồng} / 2 = 40.000.000 \text{ đồng}$. Bên cạnh đó, ông Nguyễn Thanh Sơn cũng phải hoàn trả cho bà Trần Thị Xuân Đ số tiền 50.000.000 đồng mà ông Sơn đã chiếm giữ sau khi bán đất, tổng cộng là 90.000.000 đồng.

[3.4]. Về diện tích 165m² mà ông Bùi Hồng Q, bà Phan Thị M đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị Xuân Đ thì thấy, việc chuyển nhượng của các bên chỉ làm giấy viết tay, không có công chứng cũng như chứng thực và các bên chưa làm thủ tục sang tên theo quy định. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, ông Q và bà M không có đơn yêu cầu độc lập nên không đặt ra đề xem xét. Ông Bùi Hồng Q và bà Phan Thị M có quyền làm đơn và được giải quyết qua vụ án khác khi các đương sự có đơn yêu cầu.

[3.5]. Về nợ chung: Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, Ngân hàng S – CN Đ - PGD B không có đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên bà Trần Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thanh S với đại diện Ngân hàng S – phòng giao dịch B đã thỏa thuận, thống nhất về số nợ (gốc + lãi suất), trách nhiệm trả nợ cũng như thời hạn trả, cụ thể là: Ông Nguyễn Thanh S và bà Trần Thị Xuân Đ nợ của Ngân hàng S – CN Đ - PGD B khoản nợ gốc 420.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng cho vay số LD2007900575 ngày 19/3/2020. Bà Trần Thị Xuân Đ phải trả số nợ gốc 210.000.000 đồng, ông Nguyễn Thanh S phải trả số nợ gốc 210.000.000 đồng và lãi suất trả, kỳ hạn trả được tính theo hợp đồng cho vay số LD2007900575 cũng như việc xử lý tài sản thế chấp như hợp đồng thế chấp QSD đất số 00564/2017/TC-BH ngày 12/4/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp QSD đất số 00564/2017/TC-BH/01 ngày 19/3/2020 mà các bên đã ký kết thì được điều chỉnh theo diện tích của các bên như quyết định của Tòa án. Hội đồng xét xử nghĩ cần ghi nhận sự thỏa thuận, thống nhất của các đương sự.

[3.6]. Về án phí: Bà Trần Thị Xuân Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản mà các đương sự đã thỏa thuận và đã được chia, sau khi đã được tính là: 13.325.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 2.175.000 đồng mà bà Trần Thị Xuân Đ đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0002796 ngày 12/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng. Bà Trần Thị Xuân Đ phải nộp tiếp 10.850.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh S phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản mà các đương sự đã thỏa thuận và đã được chia, sau khi đã được tính là: 34.712.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 33, khoản 2 Điều 53, Điều 59, Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 và Điều 219 của Bộ luật dân sự.

Khoản 7, 8 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án ngày 27/02/2009.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Xuân Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thanh S là vợ chồng.

- Về con chung: Công nhận sự thoả thuận giữa bà Trần Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thanh S về việc: Giao cháu Nguyễn Thanh B – sinh ngày 08/3/2006 cho ông Nguyễn Thanh S nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao cháu Nguyễn Thanh P – sinh ngày 05/5/2016 cho bà Trần Thị Xuân Đ chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra để giải quyết

Ông Nguyễn Thanh S và bà Trần Thị Xuân Đ được quyền đi lại thăm nom, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản:

+ Giao cho bà Trần Thị Xuân Đ được quyền sử dụng diện tích đất 3.028m², có tứ cận: Nam giáp đất ông T rộng 33m, Bắc giáp đất của ông S đã được chia rộng 39m, Tây giáp đất ông S và bà Đ dài 15m + đất ông V, bà C dài 27,25m, Đông giáp đất ông H, bà H1 dài 42,25m. Các cây trồng, tài sản gắn liền với đất giữ nguyên hiện trạng theo diện tích đất như đã được chia (đất bà Đ được chia nằm trong diện tích 6.056m², các thửa đất số 173, 183, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSD đất số BG 623519 ngày 16/8/2011).

Giao cho bà Trần Thị Xuân Đ được quyền sử dụng diện tích đất 951,7 m² (trong đó có 100m² đất ở), có tứ cận: Nam giáp đường nhựa liên thôn dài 45m, Bắc giáp đất của ông S đã được chia dài 45m, Tây giáp đường nhựa liên thôn rộng 17,3m, Đông giáp đất của ông S đã được chia rộng 25m. Tài sản trên đất là 01 ki ốt tường xây bao, mái lợp tôn có diện tích 30m² (rộng 6m x dài 5m). Các cây trồng, tài sản gắn liền với đất giữ nguyên hiện trạng tương ứng với phần đất đã được chia (đất bà Đ được chia nằm trong diện tích 6.480m², các thửa đất số 187a 199, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433768 ngày 14/02/2001).

+ Giao cho ông Nguyễn Thanh S được quyền sử dụng diện tích đất 3.028m², có tứ cận: Nam giáp đất bà Đ đã được chia rộng 39m, Bắc giáp đất của ông A, ông N rộng 43m, Tây giáp đất bà C, bà L dài 42,25m, Đông giáp đất ông H, bà H1 dài 42,25m. Các cây trồng, tài sản gắn liền với đất giữ nguyên hiện trạng theo diện tích đất như đã được chia (đất ông S được chia nằm trong diện tích 6.056m², các thửa đất số 173, 183, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSD đất số BG 623519 ngày 16/8/2011).

Giao cho ông Nguyễn Thanh S được quyền sử dụng diện tích 5.363,3m² (trong đó có 300m² đất ở), có tứ cận: Nam giáp đất bà Đ đã được chia dài 45m + giáp đường nhựa liên thôn dài 71m, Bắc giáp đất của ông V dài 85m + đất ông Q, bà M dài 30m, Tây giáp đất bà Đ đã được chia rộng 25m + giáp đường nhựa liên thôn rộng 18m + giáp đất ông Q, bà M rộng 5,5m, Đông giáp đất ông T rộng 59m. Tài sản trên đất là 01 căn nhà xây cấp 4, có diện tích rộng 9m x dài 17m = 153m² (bao gồm bếp, công trình phụ khép kín), mái lợp tôn, nền lát gạch hoa + diện tích sân nền láng xi măng 90m²; Diện tích mái lợp tôn chiều dài 18mx sâu 6m = 108m², nền láng xi măng + 16 trụ sắt. Các cây trồng, tài sản gắn liền với đất giữ nguyên hiện trạng tương ứng với phần đất đã được chia (đất ông S được chia nằm trong diện tích 6.480m², các thửa đất số 187a

199, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 433768 ngày 14/02/2001).

Ông Nguyễn Thanh S và bà Trần Thị Xuân Đ phải bàn giao cho nhau quyền sử dụng đất và các tài sản đã được chia theo như quyết định của Bản án và có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án phần tài sản được chia khi các bên không thực hiện nghĩa vụ của mình.

Ông Nguyễn Thanh S phải hoàn trả cho bà Trần Thị Xuân Đ số tiền giá trị chênh lệch các tài sản gắn liền với đất và tiền đã chiếm giữ là 90.000.000 đồng.

- Về nợ: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc, ông Nguyễn Thanh S và bà Trần Thị Xuân Đ nợ của Ngân hàng S – CN Đ- PGD B khoản nợ gốc 420.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng cho vay số LD2007900575 ngày 19/3/2020. Bà Trần Thị Xuân Đ phải trả số nợ gốc 210.000.000 đồng, ông Nguyễn Thanh S phải trả số nợ gốc 210.000.000 đồng và lãi suất trả, kỳ hạn trả được tính theo hợp đồng cho vay số LD2007900575 ngày 19/3/2020. Việc xử lý tài sản thế chấp như hợp đồng thế chấp QSD đất số 00564/2017/TC-BH ngày 12/4/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp QSD đất số 00564/2017/TC-BH/01 ngày 19/3/2020 mà các bên đã ký kết thì được điều chỉnh theo diện tích của các bên như quyết định của Tòa án.

- Về án phí: Bà Trần Thị Xuân Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và số tiền 13.325.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.175.000 đồng mà bà Trần Thị Xuân Đ đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0002796 ngày 12/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng. Bà Trần Thị Xuân Đ phải nộp tiếp 10.850.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh S phải nộp 34.712.000 đồng số tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng án: Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan quyền kháng cáo những phần liên quan trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VPTA, bộ phận DS-HNGĐ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Trần Cảnh Toàn